

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ
PHẦN CÀ PHÊ
THẮNG LỢI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
THẮNG LỢI
DN: C=VN, L=ĐẮK LẮK, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THẮNG LỢI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6000182456
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.04.20 21:35:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.679.772.521	217.172.791.562
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.512.695.007	656.615.343
1. Tiền	111		4.512.695.007	656.615.343
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	62.820.000.000	62.820.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.820.000.000	62.820.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.184.323.874	24.279.055.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	22.127.288.966	17.439.406.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.644.375.492	2.161.908.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.768.503.894	16.422.392.249
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(12.366.981.105)	(11.755.788.071)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	78.125.950.318	128.403.229.117
1. Hàng tồn kho	141		78.125.950.318	128.403.229.117
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.036.803.322	1.013.891.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	154.676.379	149.237.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		751.978.220	729.501.991
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	130.148.723	135.151.910
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.945.891.736	62.165.281.250
II/ Tài sản cố định	220		38.360.133.210	35.147.164.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	38.091.423.927	34.855.737.345
- Nguyên giá	222		152.319.716.294	147.788.706.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.228.292.367)	(112.932.968.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	268.709.283	291.427.284
- Nguyên giá	228		454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.650.717)	(162.932.716)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	12.978.086.829	13.336.343.772
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.578.711.737)	(18.220.454.794)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		2.519.135.417	3.530.847.492
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.519.135.417	3.530.847.492
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		10.088.536.280	10.150.925.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.088.536.280	10.150.925.357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.625.664.257	279.338.072.812



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		91.731.407.676	140.456.674.037
I/ Nợ ngắn hạn	310		89.630.932.676	138.376.199.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.268.886.954	784.237.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	920.000	14.747.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.667.027.117	2.850.233.426
4. Phải trả người lao động	314		966.257.674	815.509.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	890.850.217	922.452.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.235.161.235	10.418.545.808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	67.153.793.639	124.122.437.175
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
II/ Nợ dài hạn	330		2.100.475.000	2.080.475.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.100.475.000	2.080.475.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.894.256.581	138.881.398.775
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	148.894.256.581	138.881.398.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	-411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	7.495.095.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.899.160.761	4.886.302.955
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.886.302.955	1.351.255.672
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.012.857.806	3.535.047.283
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.625.664.257	279.338.072.812



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	quý 1 năm 2024	quý 1 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	165.443.665.507	114.849.117.025	165.443.665.507	114.849.117.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.443.665.507	114.849.117.025	165.443.665.507	114.849.117.025
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	145.696.781.438	109.769.315.848	145.696.781.438	109.769.315.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.746.884.069	5.079.801.177	19.746.884.069	5.079.801.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	925.162.697	368.933.524	925.162.697	368.933.524
7. Chi phí tài chính	22	6.04	2.000.092.573	1.039.963.699	2.000.092.573	1.039.963.699
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		960.127.374	579.456.604	960.127.374	579.456.604
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	3.321.644.043	1.627.860.802	3.321.644.043	1.627.860.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	2.776.230.107	2.517.583.853	2.776.230.107	2.517.583.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.574.080.043	263.326.347	12.574.080.043	263.326.347
11. Thu nhập khác	31	6.07	1.141.940.665	1.706.496.248	1.141.940.665	1.706.496.248
12. Chi phí khác	32	6.08	1.199.948.451	220.576.478	1.199.948.451	220.576.478
13. Lợi nhuận khác	40		(58.007.786)	1.485.919.770	(58.007.786)	1.485.919.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		12.516.072.257	1.749.246.117	12.516.072.257	1.749.246.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	2.503.214.451	349.849.223	2.503.214.451	349.849.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.012.857.806	1.399.396.894	10.012.857.806	1.399.396.894



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	161.555.576.753	21.501.298.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(96.953.769.155)	(144.243.198.859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.766.929.825)	(1.701.569.795)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(958.567.497)	(579.235.276)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.085.000.000)	(304.658.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.143.654.746	117.792.168.623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.487.794.869)	(21.133.820.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.447.170.153	(28.669.015.716)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.357.734)	(150.263.798)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	12.680.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.238.555	44.090.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145.880.821	573.826.958
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	91.819.336.376	129.207.865.253
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.557.221.067)	(98.104.428.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.737.884.691)	31.103.437.233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.855.166.283	3.008.248.475
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	656.615.343	1.136.731.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	913.381	63.755.935
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.512.695.007	4.208.736.283



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	126.228.756	154.936.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.386.466.251	501.678.474
Tiền gửi VND	128.802.642	481.457.916
Tiền gửi ngoại tệ	4.257.663.609	20.220.558
Cộng	4.512.695.007	656.615.343

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2024:

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	172.795,10	4.257.663.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	62.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	62.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	62.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng và trên 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 31/03/2024 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/03/2024 là 18.720.000.000 VND, lãi suất từ 4,3%/năm – 5,2%/năm.

Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/03/2024 là 9.000.000.000 VND, lãi suất từ 5,6%/năm – 7,5%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/03/2024 là 11.500.000.000 VND, lãi suất từ 4,5%/năm – 6,8%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/03/2024 là 4.300.000.000 VND, lãi suất từ 5,6%/năm - 5,7%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/03/2024 là 14.800.000.000 VND, lãi suất 5,2%/năm – 6,9%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Viettinbank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/03/2024 là 4.500.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	22.127.288.966	-	17.439.406.266	-
MITSUI & CO.LTD	-	-	4.975.891.200	-
MARUBENI CORPOPATION	22.019.375.070	-	12.274.804.080	-
Các khách hàng khác	107.913.896	-	188.710.986	-
Cộng	22.127.288.966	-	17.439.406.266	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Trả trước các khách hàng khác	1.644.375.492	-	2.161.908.892	-
CN công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tâm Nhìn Mới	-	-	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp OPP	-	-	-	-
Viện năng lượng	578.900.000	-	998.600.000	-
Công ty TNHH TM Sản xuất Kỹ thuật cơ khí ANPHA	492.426.000	-	492.426.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Kim Phát	-	-	230.000.000	-
Các đối tượng khác	573.049.492	-	440.882.892	-
Cộng	1.644.375.492	-	2.161.908.892	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	612.707.014	-	847.235.233	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	52.950.000	-	-	-
Phải thu khác	18.102.846.880	(12.366.981.105)	15.575.157.018	(11.755.788.071)
Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa	7.704.026.411	(6.903.265.136)	7.828.189.660	(7.828.189.660)
Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2024 (i)	610.613.587			
Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2023 (i)	1.222.386.068	(611.193.034)	1.315.608.764	-
Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)	1.142.999.361	(1.182.035.828)	1.182.035.828	(591.017.914)
Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)	1.078.575.451	(1.113.022.033)	1.113.022.033	(779.115.423)
Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)	1.771.119.815	(1.802.665.074)	1.802.665.074	(1.802.665.074)
Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)	576.100.000	(576.100.000)	576.100.000	(576.100.000)
Vay tái canh (i)	178.700.000	(178.700.000)	178.700.000	(178.700.000)
Phải thu BHXH công nhân	165.707.313	-	200.934.333	-
Các khoản khác	3.652.618.874	-	1.377.901.324	-
Cộng	18.768.503.894	(12.366.981.105)	16.422.392.249	(11.755.788.071)

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Nợ xấu

	31/03/2024		01/01/2024		T/g quá hạn
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (trước 2020)	6.779.101.887	(124.163.249)	7.828.189.660	-	>3 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2020)	1.771.119.815	(31.545.259)	1.802.665.074	-	>3 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2021)	1.078.575.451	(34.446.582)	1.113.022.033	333.906.610	>2 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2022)	1.182.035.828	-	1.182.035.828	591.017.914	>1 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2023)	611.193.034	-	-	-	-
Tiền phân bón công nhân phải nộp	576.100.000	-	576.100.000	-	>3 năm
Tiền vay tái canh	178.700.000	-	178.700.000	-	>3 năm
Cộng	12.176.826.015	(190.155.090)	12.680.712.595	924.924.524	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

Tại ngày 01/01/2024	
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Tại ngày 31/03/2024	
Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	VND
	(11.755.788.071)
	(611.193.034)
	(12.366.981.105)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.051.518.841	-	1.004.509.042	-
Công cụ, dụng cụ	747.212.908	-	919.372.763	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	11.443.451.989	-	10.954.890.167	-
Thành phẩm	116.772.106	-	-	-
Hàng hoá	64.766.994.474	-	115.524.457.145	-
Cộng	78.125.950.318	-	128.403.229.117	-

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất từ năm 2018 đến năm 2023 với giá trị là 11.443.451.989 VND tương ứng với sản lượng năm từ 2018 đến 2023 còn phải thu của các hộ nhận khoán.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tồn đọng khó có khả năng thu hồi.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	154.676.379	149.237.238
Cộng	154.676.379	149.237.238

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	485.235.852	634.585.577
Chi phí sửa chữa tài sản	155.638.889	68.678.241
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	9.447.661.539	9.447.661.539
Cộng	10.088.536.280	10.150.925.357

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÊ THÁNH LỢI
Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	54.975.668.266	29.026.477.339	3.274.602.292	130.387.274	60.381.571.160	147.788.706.331
Tăng trong kỳ	781.892.593	193.000.000	-	-	3.556.117.370	4.531.009.963
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	55.757.560.859	29.219.477.339	3.274.602.292	130.387.274	63.937.688.530	152.319.716.294
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2024	44.894.612.801	19.716.606.530	2.610.802.003	130.387.274	45.580.560.378	112.932.968.986
Khấu hao trong kỳ	329.328.333	373.913.464	28.257.036	-	563.824.548	1.295.323.381
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	45.223.941.134	20.090.519.994	2.639.059.039	130.387.274	46.144.384.926	114.228.292.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2024	10.081.055.465	9.309.870.809	663.800.289	-	14.801.010.782	34.855.737.345
Số dư tại 31/03/2024	10.533.619.725	9.128.957.345	635.543.253	-	17.793.303.604	38.091.423.927
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2024	37.548.624.852	9.295.385.210	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	68.135.696.577
Số dư tại 31/03/2024	37.548.624.852	9.569.021.574	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	68.409.332.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	-	454.360.000	454.360.000
Số dư tại 31/03/2024	-	454.360.000	454.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2024	-	162.932.716	162.932.716
Khấu hao trong kỳ	-	22.718.001	22.718.001
Số dư tại 31/03/2024	-	185.650.717	185.650.717
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	-	291.427.284	291.427.284
Số dư tại 31/03/2024	-	268.709.283	268.709.283
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2024	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	-	-	-

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 31/03/2024	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2024	17.467.981.048	752.473.746	18.220.454.794
Khấu hao trong kỳ	338.024.985	20.231.958	358.256.943
Số dư tại 31/03/2024	17.806.006.033	772.705.704	18.578.711.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	12.470.260.882	866.082.890	13.336.343.772
Số dư tại 31/03/2024	12.132.235.897	845.850.932	12.978.086.829
Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2024	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ/ Kết chuyển hết dở dang trong năm	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Dự án nhà máy điện năng lượng gió (i)	-	526.272.727	526.272.727	-
Dự án điện năng lượng mặt trời nổi (i)	-	381.545.455	381.545.455	-
Vườn cây cà phê trồng từ năm 2020	3.530.847.492	330.539.686	1.342.251.761	2.519.135.417
Tổng cộng	3.530.847.492	1.238.357.868	2.250.069.943	2.519.135.417

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.268.886.954	1.268.886.954	784.237.328	784.237.328
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyền	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Cà phê Cao Nguyên	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phúc Minh	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Phúc	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ & Vận tải Tín Nghĩa	716.364.000	716.364.000	262.477.800	262.477.800
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa TKT Việt Nam	497.067.516	497.067.516	497.067.516	497.067.516
Các đối tượng khác	55.455.438	55.455.438	24.692.012	24.692.012
Cộng	1.268.886.954	1.268.886.954	784.237.328	784.237.328

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	920.000	920.000	14.747.400	14.747.400
Các đối tượng khác	920.000	920.000	14.747.400	14.747.400
Cộng	920.000	920.000	14.747.400	14.747.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu 31/03/2024 VND	Số phải nộp 31/03/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu 01/01/2024 VND	Số phải nộp 01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.415.992.229	2.503.214.451	1.085.000.000	-	997.777.778
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.925.614	104.420.420	59.491.619	5.003.187	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.764.090	1.764.090	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.659.145.114	1.358.653.626	-	-	300.491.488
Các loại thuế khác	130.148.723	1.551.964.160	-	-	130.148.723	1.551.964.160
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	130.148.723	5.667.027.117	3.974.052.587	1.152.255.709	135.151.910	2.850.233.426

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	65.988.976	161.566.938
Tiền lương, thưởng, phụ cấp		468.180.580
Chi phí hoa hồng môi giới	252.127.458	47.472.480
Chi phí khác	572.733.783	245.232.378
Cộng	890.850.217	922.452.376

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các đối tượng khác	15.235.161.235	15.235.161.235	10.418.545.808	10.418.545.808
Kinh phí công đoàn	152.777.724	152.777.724	136.259.448	136.259.448
Bảo hiểm xã hội	290.927.493	290.927.493	84.735.272	84.735.272
Bảo hiểm y tế	42.096.482	42.096.482	5.604.218	5.604.218
Bảo hiểm thất nghiệp	14.185.224	14.185.224	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Nhận ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	9.400.092.034	9.400.092.034	5.423.956.200	5.423.956.200
Phải trả khác	1.299.474.611	1.299.474.611	742.383.003	742.383.003
Cộng	15.235.161.235	15.235.161.235	10.418.545.808	10.418.545.808

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.100.475.000	2.100.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000
Cộng	2.100.475.000	2.100.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	67.153.793.639	67.153.793.639	92.764.387.455	149.733.030.991	124.122.437.175	124.122.437.175
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	44.231.008.920	44.231.008.920	21.376.888.180	46.952.968.910	69.807.089.650	69.807.089.650
Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Đắk Lắk	7.580.026.627	7.580.026.627	27.597.198.642	39.365.999.965	19.348.827.950	19.348.827.950
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	10.342.758.092	10.342.758.092	43.140.300.633	62.764.062.116	29.966.519.575	29.966.519.575
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP SHB - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Các cá nhân khác	5.000.000.000	5.000.000.000	650.000.000	650.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	67.153.793.639	67.153.793.639	92.764.387.455	149.733.030.991	124.122.437.175	124.122.437.175

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")
5.18.1 Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	126.500.000.000	-	7.495.095.820	5.898.847.907	139.893.943.727
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	3.535.047.283	3.535.047.283
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(4.547.592.235)	(4.547.592.235)
Số dư tại 31/12/2023	126.500.000.000	-	7.495.095.820	4.886.302.955	138.881.398.775
Số dư tại 01/01/2024	126.500.000.000	-	7.495.095.820	4.886.302.955	138.881.398.775
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	10.012.857.806	10.012.857.806
Số dư tại 31/03/2024	126.500.000.000	-	7.495.095.820	14.899.160.761	148.894.256.581

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
Cộng	126.500.000.000	100%	126.500.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		quý 1 năm 2024	quý 1 năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		159.724.791.223	110.853.859.367
Doanh thu bán thành phẩm		2.514.676.800	951.127.221
Doanh thu cho thuê kho		3.204.197.484	3.044.130.437
Cộng		165.443.665.507	114.849.117.025
6.2 Giá vốn hàng bán		quý 1 năm 2024	quý 1 năm 2023
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		144.377.650.676	108.904.808.746
Giá vốn của thành phẩm đã bán		937.835.235	490.547.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		381.295.527	373.959.163
Cộng		145.696.781.438	109.769.315.848
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		quý 1 năm 2024	quý 1 năm 2023
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		236.238.555	44.734.961
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		688.924.142	324.198.563
		925.162.697	368.933.524
6.4 Chi phí hoạt động tài chính		quý 1 năm 2024	quý 1 năm 2023
		VND	VND
Lãi tiền vay		960.127.374	579.456.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.006.912.304	450.133.175
Chi phí tài chính khác		33.052.895	10.373.920
Cộng		2.000.092.573	1.039.963.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.5 Chi phí bán hàng

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	890.832.631	362.573.851
Chi phí vật liệu, bao bì	95.000	21.119.565
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.563.964	76.185.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.460.944	97.127.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.824.520	714.400.651
Chi phí bằng tiền khác	324.866.984	356.453.723
Cộng	3.321.644.043	1.627.860.802

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.005.512.905	994.586.650
Chi phí vật liệu quản lý	14.230.275	12.031.474
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.382.549	197.440.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.419.782	86.228.541
Thuế, phí và lệ phí	424.103.678	417.720.210
Chi phí dự phòng	611.193.034	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.352.622	171.537.457
Chi phí bằng tiền khác	461.035.262	638.039.068
Cộng	2.776.230.107	2.517.583.853

6.7 Thu nhập khác

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Các khoản thu từ thanh lý cây muồng đen và thu nhập khác	1.141.940.665	1.706.496.248
Cộng	1.141.940.665	1.706.496.248

6.8 Chi phí khác

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng sản xuất kinh doanh	70.499.010	70.499.010
Chi phí dở dang dự án điện gió và mặt trời nổi	907.818.182	-
Các khoản khác	221.631.259	150.077.468
Cộng	1.199.948.451	220.576.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.516.072.257	1.749.246.117
Thu nhập tính thuế TNDN	12.516.072.257	1.749.246.117
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	2.503.214.451	349.849.223
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.503.214.451	349.849.223

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	91.819.336.376	129.207.865.253

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	149.557.221.067	98.104.428.020

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

8.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu